Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 30-10-2026 10:24:28

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

NHU CẦU CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT XÃ MINH LONG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Công văn số 1494/UBND ngày 30/10/2026 của UBND xã Minh Long)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2025 (ha)	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	Tổng diện tích		**12.474,16**	**12.474,16**	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.903,85**	**11.596,06**	
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**745,13**	**633,50**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	641,69	588,18	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	597,08	556,88	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	44,62	31,30	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	103,44	45,32	
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**1557,03**	**1373,94**	
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**9599,86**	**9569,80**	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5379,70	5365,85	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4220,16	4203,95	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*269,31*	*465,85*	
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**1,83**	**1,80**	
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**		**6,65**	
6	**Đất làm muối**	**LMU**			
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**		**10,37**	
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**563,82**	**872,93**	
1	**Đất ở**	**OTC**	**89,18**	**107,34**	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	89,18	94,14	
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		13,20	
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**4,72**	**5,61**	
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**19,16**	**54,93**	
3.1	Đất quốc phòng	CQP	18,69	49,19	
3.2	Đất an ninh	CAN	0,47	5,74	
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**17,08**	**25,55**	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2025 (ha)	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,11	5,48	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,44	1,65	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,88	9,40	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,63	8,36	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,66	
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**0,18**	**64,45**	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12	15,28	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06	10,00	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		39,17	
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**173,54**	**377,48**	
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	138,92	187,95	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,92	41,40	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,08	6,01	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		24,36	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản	DDD	1,42	28,18	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		2,53	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,66	68,31	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông	DBV	0,17	0,17	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,39	1,54	
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,99	17,03	
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**0,03**	**0,15**	
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,01**	**0,01**	
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**20,71**	**29,05**	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2025 (ha)	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**239,20**	**201,76**	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,31	0,25	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	238,89	201,51	
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**		**6,60**	
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**6,50**	**5,17**	

STT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	Mã	Diện tích (ha)

STT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MINH LONG	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú